

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
(KHỎI VĂN PHÒNG)**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ	9 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần COKYVINA trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 20/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là CKV.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
	Ông Đặng Đình Thụ	Ủy viên
	Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên
	Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đăng Chiểu	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Đình Thụ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Kế	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.





Số: **453** /2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM**BÁO CÁO SOÁT XÉT**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013  
của Công ty Cổ phần COKYVINA**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần COKYVINA**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, được lập ngày 06/8/2013 của Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0779-2013-133-1  
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens  
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013**Bùi Thị Thúy**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0580-2013-133-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>129.520.685.457</b>	<b>115.821.288.674</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>103.281.270.554</b>	<b>104.400.952.743</b>
1. Tiền	111		26.907.190.610	25.459.570.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.374.079.944	78.941.382.359
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.892.320.942</b>	<b>10.667.059.675</b>
1. Phải thu khách hàng	131		18.958.744.963	7.339.739.476
2. Trả trước cho người bán	132		6.649.365.393	5.850.105.695
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	341.722.965	231.055.915
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.057.512.379)	(2.753.841.411)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>842.086.076</b>	<b>125.868.730</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.155.913.161	874.404.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(313.827.085)	(748.535.328)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>505.007.885</b>	<b>627.407.526</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.544.663	128.615.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		101.470.723	146.305.375
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		343.992.499	352.486.825
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>56.404.302.492</b>	<b>58.880.656.672</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.693.838.705</b>	<b>4.693.838.705</b>
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		4.693.838.705	4.693.838.705
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.755.898.208</b>	<b>18.139.134.829</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	9.552.446.958	9.935.683.579
- Nguyên giá	222		27.431.051.684	28.228.752.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.878.604.726)	(18.293.068.612)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.6</b>	<b>33.954.565.579</b>	<b>36.047.683.138</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.040.000.000	1.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36.188.455.000	36.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.273.889.421)	(1.180.771.862)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>185.924.987.949</b>	<b>174.701.945.346</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 330)	<b>300</b>		<b>110.479.008.357</b>	<b>96.466.798.391</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.667.941.690</b>	<b>94.378.655.085</b>
2. Phải trả người bán	312		58.886.258.060	46.601.028.255
3. Người mua trả tiền trước	313		4.325.539.810	1.564.692.015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	61.532.885	1.177.730.898
5. Phải trả người lao động	315		3.266.173.083	4.037.622.095
6. Chi phí phải trả	316	5.8	23.523.717.798	23.523.717.798
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.9	17.792.418.305	17.348.025.634
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		812.301.749	125.838.390
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.811.066.667</b>	<b>2.088.143.306</b>
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	170.543.306
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.10	1.811.066.667	1.917.600.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>75.445.979.592</b>	<b>78.235.146.955</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.11</b>	<b>75.445.979.592</b>	<b>78.235.146.955</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.248.745.826	5.154.723.439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.250.479.908	1.998.525.395
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.419.853.858	8.554.998.121
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>185.924.987.949</b>	<b>174.701.945.346</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/6/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		694.923,32	692.652,85
- EUR		9.706,69	10.535,33

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Kim Thoa

Trần Thị Tuyết Mai

Phạm Ngọc Ninh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	37.947.560.867	4.247.803.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.12	37.947.560.867	4.247.803.182
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	33.761.952.976	193.332.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.185.607.891	4.054.470.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	3.931.190.263	5.413.365.496
7. Chi phí tài chính	22	5.15	2.093.117.559	(644.642.590)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		4.683.556.517	7.038.765.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		984.662.027	2.746.687.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		355.462.051	327.025.762
11. Thu nhập khác	31	5.16	1.780.996.306	1.000.000
12. Chi phí khác	32	5.16	71.899.999	1.203.693
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.16	1.709.096.307	(203.693)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.064.558.358	326.822.069
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	261.147.388	101.489.536
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.803.410.970	225.332.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17	454	57

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.560.026.730	3.928.372.514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.612.545.839)	(44.997.313.244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.608.911.683)	(3.521.019.966)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.534.073.350)	(587.834.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.555.372.528	72.131.787.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.771.141.693)	(31.349.553.005)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(411.273.307)</b>	<b>(4.395.541.066)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171.758.035)	(39.677.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		47.100.001	1.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.293.719.152	5.288.453.396
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.169.061.118</b>	<b>5.249.776.123</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.877.470.000)	(3.869.579.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.877.470.000)</b>	<b>(3.869.579.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.119.682.189)</b>	<b>(3.015.343.943)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>104.400.952.743</b>	<b>100.470.187.110</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>(1.693.669.237)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>103.281.270.554</b>	<b>95.761.173.930</b>

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Bảo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a - DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 20/05/2013. Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49%
Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000	51%
<b>Cộng</b>	<b>4.050.000</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

Địa chỉ đăng ký: số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ  
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông  
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng, và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải  
Chi tiết: khai thác hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm  
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;  
Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;



1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động (Tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác  
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại  
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị truyền thông  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khách chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá  
Chi tiết:  
Đại lý dịch vụ viễn thông;  
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;  
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết:
  - + Nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
  - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
  - + Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KÝ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc áp dụng Thông tư 45 yêu cầu tiêu ghi nhận tài sản cố định là các tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên và phân loại lại các loại tài sản cố định có nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng sang theo dõi như công cụ xuất dùng. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 10/6/2013.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương mại Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương mại Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 sửa đổi bổ sung về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	<b><u>Từ 01/01/2013</u></b> <b><u>đến 30/6/2013</u></b> <b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tại thời điểm 30/6/2013, Công ty đã thực hiện phân loại lại các loại tài sản cố định có nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng sang theo dõi như công cụ xuất dùng theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

10.  
r  
VH  
AN  
M  
HN



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	4.137.690	291.666.096
Tiền gửi ngân hàng	26.903.052.920	25.167.904.288
Các khoản tương đương tiền	76.374.079.944	78.941.382.359
<b>Tổng</b>	<b>103.281.270.554</b>	<b>104.400.952.743</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiền	243.919.247	137.647.583
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động cơ CN Hà Nội	73.303.718	93.408.332
Phải thu khác	24.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>341.722.965</b>	<b>231.055.915</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	397.762.289	460.453.133
Thành phẩm	741.056.643	396.856.695
Hàng hoá	17.094.229	17.094.230
<b>Tổng</b>	<b>1.155.913.161</b>	<b>874.404.058</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	313.827.085	748.535.328
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>842.086.076</b>	<b>125.868.730</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

áo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÁU B 09a - DN

**4 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2013	21.542.011.415	2.102.217.375	3.574.928.911	1.009.594.490	28.228.752.191
Tăng trong kỳ	166.152.335	-	-	11.500.000	177.652.335
Mua trong kỳ	166.152.335	-	-	11.500.000	177.652.335
Giảm trong kỳ	-	-	572.036.022	403.316.820	975.352.842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	572.036.022	-	572.036.022
Chuyển sang theo dõi trên chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	113.616.364	113.616.364
Ghi giảm theo TT45/2013	-	-	-	289.700.456	289.700.456
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>21.708.163.750</b>	<b>2.102.217.375</b>	<b>3.002.892.889</b>	<b>617.777.670</b>	<b>27.431.051.684</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2013	11.890.413.293	2.089.004.928	3.574.928.911	738.721.480	18.293.068.612
Tăng trong kỳ	406.388.383	2.202.274	-	95.257.861	503.848.518
Khấu hao trong kỳ	406.388.383	2.202.274	-	95.257.861	503.848.518
Giảm trong kỳ	-	-	572.036.022	346.276.382	918.312.404
Thanh lý, nhượng bán	-	-	572.036.022	-	572.036.022
Chuyển sang theo dõi trên chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	52.171.778	52.171.778
Ghi giảm theo TT45/2013	-	-	-	289.700.456	289.700.456
Giảm khác	-	-	-	4.404.148	4.404.148
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>12.296.801.676</b>	<b>2.091.207.202</b>	<b>3.002.892.889</b>	<b>487.702.959</b>	<b>17.878.604.726</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2013	9.651.598.122	13.212.447	-	270.873.010	9.935.683.579
Tại 30/6/2013	9.411.362.074	11.010.173	-	130.074.711	9.552.446.958
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					11.989.002.447



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có Nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có Nguyên giá 912.000.000 đồng.

**5.6 Đầu tư vào tài chính dài hạn**

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>104.000</b>	<b>1.040.000.000</b>	<b>104.000</b>	<b>1.040.000.000</b>
Công ty Cổ phần Viễn Thông CSC (1)	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác (cổ phiếu) (2)</b>	<b>3.467.930</b>	<b>36.188.455.000</b>	<b>3.467.930</b>	<b>36.188.455.000</b>
Công ty Cổ phần NIKKO Việt nam	59.500	1.090.000.000	59.500	1.090.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	625.000.000	62.500	625.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	11.483.455.000	1.046.930	11.483.455.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	801.000	8.010.000.000	801.000	8.010.000.000
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư</b>		<b>(3.273.889.421)</b>		<b>(1.180.771.862)</b>
Công ty Cổ phần NIKKO Việt nam	59.500	(376.000.000)	59.500	(376.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	(595.385.862)	1.046.930	(804.771.862)
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng	-	(1.866.879.844)	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	-	(435.623.715)	-	-
<b>Tổng</b>		<b>33.954.565.579</b>		<b>36.047.683.138</b>

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%.

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoảng 10,22%.

**5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.177.730.898
Thuế thu nhập cá nhân	61.532.885	-
<b>Tổng</b>	<b>61.532.885</b>	<b>1.177.730.898</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.8 Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm	23.523.717.798	23.523.717.798
<b>Tổng</b>	<b>23.523.717.798</b>	<b>23.523.717.798</b>

**5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	37.361.168	44.914.563
Bảo hiểm xã hội	267.120	768.600
Bảo hiểm y tế	50.091	967.680
Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	16.525.230.404
Quỹ chính sách xã hội	313.327.757	283.679.448
Bảo hiểm thất nghiệp	22.260	64.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	916.159.505	492.400.889
- Phải trả cổ tức Thù lao HĐQT và BKS	393.106.354	301.576.354
- Phải trả, phải nộp khác	523.053.151	190.824.535
<b>Tổng</b>	<b>17.792.418.305</b>	<b>17.348.025.634</b>

**5.10 Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản tiền cho Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện - TFP thuê tài sản cố định	1.811.066.667	1.917.600.000
<b>Tổng</b>	<b>1.811.066.667</b>	<b>1.917.600.000</b>



## HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

## .11 Vốn chủ sở hữu

## a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
										Tổng
Số dư tại 01/01/2012	40.500.000.000	20.250.000.000	-	-	(1.223.100.000)	1.597.047.893	8.081.755.022	1.741.804.593	6.259.911.346	77.207.418.854
Tăng trong năm										
Lãi/lỗ	-	-	-	3.000.000.000	-	-	72.968.417	256.720.802	7.429.502.808	10.759.192.027
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	6.465.142.706	6.465.142.706
Tăng khác	-	-	-	3.000.000.000	-	-	72.968.417	256.720.802	-	329.689.219
Giảm trong năm										
Trích quỹ	-	-	-	-	-	1.597.047.893	3.000.000.000	-	964.360.102	3.964.360.102
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	5.134.416.033	9.731.463.926
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165.416.033	1.165.416.033
	-	-	-	-	-	1.597.047.893	3.000.000.000	-	3.969.000.000	3.969.000.000
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.597.047.893
Số dư tại 31/12/2012	40.500.000.000	20.250.000.000	-	3.000.000.000	(1.223.100.000)	-	5.154.723.439	1.998.525.395	8.554.998.121	78.235.146.955
Số dư tại 01/01/2013	40.500.000.000	20.250.000.000	-	3.000.000.000	(1.223.100.000)	-	5.154.723.439	1.998.525.395	8.554.998.121	78.235.146.955
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	94.022.387	251.954.513	1.903.945.996	2.249.922.896
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	94.022.387	251.954.513	-	345.976.900
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	1.803.410.970	1.803.410.970
Các chi nhánh nộp lợi nhuận về Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	100.535.026	100.535.026
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.039.090.259	5.039.090.259
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	1.070.090.259	1.070.090.259
	-	-	-	-	-	-	-	-	3.969.000.000	3.969.000.000
Số dư tại 30/6/2013	40.500.000.000	20.250.000.000	-	3.000.000.000	(1.223.100.000)	-	5.248.745.826	2.250.479.908	5.419.853.858	75.445.979.592

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Bán cân tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.655.000.000	20.655.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>40.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	40.500.000.000	40.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.969.000.000</b>	<b>3.975.669.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>4.050.000</b>	<b>4.050.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>81.000</b>	<b>81.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	81.000	81.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.969.000</b>	<b>3.969.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng	34.705.413.553	296.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.242.147.314	3.951.803.182
<b>Tổng</b>	<b>37.947.560.867</b>	<b>4.247.803.182</b>

**5.13 Giá vốn**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn bán hàng	33.731.937.976	193.332.290
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.015.000	-
<b>Tổng</b>	<b>33.761.952.976</b>	<b>193.332.290</b>

**5.14 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.273.441.313	5.413.365.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	657.748.900	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50	-
<b>Tổng</b>	<b>3.931.190.263</b>	<b>5.413.365.496</b>

**5.15 Chi phí hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.302.503.559	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(209.386.000)	(644.642.590)
<b>Tổng</b>	<b>2.093.117.559</b>	<b>(644.642.590)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Bảo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.16 Thu nhập khác/chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.780.996.306</b>	<b>1.000.000</b>
Thu tiền bán dây chuyền sản xuất dây cáp đồng thông tin	1.500.000.000	-
Thanh lý Ô tô	119.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	161.996.306	-
Thu nhập khác	-	1.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>71.899.999</b>	<b>1.203.693</b>
Chi phí khác	71.899.999	1.203.693
<b>Tổng</b>	<b>1.709.096.307</b>	<b>(203.693)</b>

**5.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>1.803.410.970</b>	<b>225.332.533</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>1.803.410.970</b>	<b>225.332.533</b>
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.969.000	3.969.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>454</b>	<b>57</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.18 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Nội dung	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Văn phòng	2.064.558.358	326.822.069
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Hà Nội	172.250.569	29.462.354
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Đà Nẵng	(186.936.101)	49.673.723
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Hồ Chí Minh	(446.976.788)	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Hải Phòng	99.442.415	-
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.702.338.453</b>	<b>405.958.146</b>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	657.748.900	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>657.748.900</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.044.589.553	405.958.146
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN	261.147.388	101.489.536
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>261.147.388</b>	<b>101.489.536</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

## Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.281.270.554	104.400.952.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.242.955.549	4.816.953.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.524.226.103</b>	<b>109.217.906.723</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	76.678.676.365	63.949.053.889
Chi phí phải trả	23.523.717.798	23.523.717.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.202.394.163</b>	<b>87.472.771.687</b>

Từ năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 201/2009/TT-BTC yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, thông tư này không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Theo đó, giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá hợp lý.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa các chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình hợp lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty chịu rủi ro về tỷ giá.

## Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



## 6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>30/06/2013</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	76.678.676.365	-	76.678.676.365
Chi phí phải trả	23.523.717.798	-	23.523.717.798
<b>Cộng</b>	<b>100.202.394.163</b>		<b>100.202.394.163</b>
<b>01/01/2013</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	63.949.053.889	-	63.949.053.889
Chi phí phải trả	23.523.717.798	-	23.523.717.798
<b>Cộng</b>	<b>87.472.771.687</b>		<b>87.472.771.687</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>30/06/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.281.270.554	-	103.281.270.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.242.955.549	-	18.242.955.549
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.524.226.103</b>		<b>121.524.226.103</b>
<b>01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.400.952.743	-	104.400.952.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.816.953.980	-	4.816.953.980
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>109.217.906.723</b>		<b>109.217.906.723</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	-	420.018.012
Ban Giám đốc		Tiền lương, thưởng	515.607.820	619.588.727

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Tập đoàn	- Trả cổ tức - Lãi chậm trả cổ tức năm 2010	1.984.500.000 -	1.984.500.000 9.688.710

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>				
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	16.525.230.404

**6.4 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

